

DỊCH CHUYỂN CƠ CẤU XÃ HỘI THEO HƯỚNG TRUNG LƯU TRONG GIAI ĐOẠN KINH TẾ CÓ NHIỀU BIẾN ĐỘNG Ở VIỆT NAM

LÊ KIM SA,
PHẠM MINH THÁI,
VŨ HOÀNG ĐẠT*

Tóm tắt: Từ năm 2000 đến nay, Việt Nam đã thoát khỏi vị thế nước nghèo và kém phát triển, trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp, góp phần làm thay đổi cơ cấu xã hội theo hướng trung lưu. Trong giai đoạn 2007-2013, nền kinh tế Việt Nam gặp nhiều biến động vĩ mô, và chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Câu hỏi đặt ra là các biến động này cùng với các phản ứng chính sách đã có ảnh hưởng như thế nào đến quá trình dịch chuyển cơ cấu lao động và mức sống hộ gia đình. Bài viết sử dụng hai bộ số liệu thứ cấp về lao động việc làm và mức sống dân cư để mô tả bức tranh dịch chuyển nói trên. Về cơ bản, dịch chuyển lao động và xu hướng trung lưu hóa trong giai đoạn 2007-2013 cho thấy dấu hiệu tích cực song những cơ hội vẫn còn mong manh, chưa thực sự là yếu tố thúc đẩy phát triển bền vững cho giai đoạn tiếp theo.

Từ khóa: cơ cấu xã hội, dịch chuyển lao động, tầng lớp trung lưu, Việt Nam.

Nhận bài: 5/10/2019

Gửi phản biện: 12/11/2019

Duyệt đăng: 6/12/2019

1. Mở đầu

Quá trình phát triển kinh tế-xã hội khởi nguồn từ công cuộc Đổi mới đã cải thiện đáng kể đời sống vật chất và tinh thần của hầu hết người dân Việt Nam. Trong hơn hai thập kỷ qua, nhất là từ năm 2000 đến nay, Việt Nam đã đạt những thành tựu nổi bật về phát triển kinh tế-xã hội và đã thoát khỏi vị thế “nghèo và kém phát triển” để gia nhập nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Một trong những biến đổi xã hội quan trọng là quá trình hình thành và phát triển tầng lớp trung lưu, đặc biệt là ở khu vực đô thị đang làm thay đổi cơ cấu xã hội Việt Nam. Tuy đã đạt được những thành tựu ấn tượng trong vài thập niên qua, nhưng tính bền vững và toàn diện của mô hình tăng trưởng của Việt Nam đang trở thành vấn đề đáng lo ngại. Điều đó gây ra nhiều áp lực và tạo nên những rủi ro bất ổn về mặt xã hội và đòi hỏi những phản ứng chính sách phù hợp cho giai đoạn phát triển tới khi xã hội Việt Nam đang dần trở thành trung lưu. Báo cáo Phát triển

* Trung tâm Phân tích và Dự báo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Con người năm 2015 đã khẳng định tầng lớp trung lưu mới nổi ở Việt Nam trong những năm gần đây đã có những thay đổi quan trọng về chất trong cơ cấu dân số (VASS-UNDP, 2015).

“Tầng lớp trung lưu” là một trong những khái niệm được sử dụng khá phổ biến trong khoa học xã hội mặc dù chưa có sự đồng thuận chung về nội hàm và khái niệm này phụ thuộc nhiều vào bối cảnh sử dụng. Ở Việt Nam, nền tảng của sự hình thành tầng lớp trung lưu là sự chuyển đổi xã hội nông nghiệp truyền thống sang một xã hội công nghiệp, hiện đại, từ cơ chế kinh tế bao cấp, kế hoạch hóa sang cơ chế thị trường. Quá trình chuyển đổi này góp phần giải quyết được vấn đề nghèo đói, thay đổi lối sống của đại bộ phận dân cư, hình thành và phát triển một tầng lớp trung lưu (Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2016).

Các tầng lớp xã hội ở Việt Nam hiện đang trong quá trình phát triển với cấu trúc khá phong phú, đan xen và thường xuyên biến động. Sau giai đoạn đầy ấn tượng 2000-2007 với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 7,6%, nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt với những bất ổn vĩ mô kéo dài bởi áp lực của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ toàn cầu (Nguyễn Đức Thành, 2013; Nguyễn Xuân Thắng, 2015). Giai đoạn 2007-2013 là giai đoạn có nhiều bất ổn kinh tế vĩ mô với sự suy giảm tăng trưởng và tỷ lệ lạm phát cao trong nước. Mặc dù Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng cao vào thời điểm khủng hoảng tài chính tiền tệ toàn cầu (8,48% năm 2007) song xu hướng đã bắt đầu chậm lại và không ổn định. Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam trong giai đoạn 2007-2013 là tương đối thấp và có xu hướng giảm mặc dù tỷ lệ lạm phát lên tới mức 2 con số vào các năm 2007, 2008, 2010 và tiếp tục đến cả năm 2011¹. Sau khi Chính phủ áp dụng các biện pháp kiểm soát chặt chẽ chính sách tài khóa và tiền tệ thông qua các Nghị quyết 11 năm 2011, Nghị quyết 02 năm 2012², kết quả là lạm phát ở Việt Nam đã được kiểm soát tốt ở mức 1 con số và giảm dần từ 18,53% năm 2011 xuống 9,21% năm 2012 và 6,6% năm 2013.

Lạm phát liên tục biến động đồng thời tỷ lệ thất nghiệp lại tương đối thấp và ổn định ở mức khoảng 2-3% trong giai đoạn 2007-2013 có thể được lý giải là do ở một nước có trình độ phát triển còn thấp, đời sống của người dân còn chưa cao, hệ thống an sinh xã hội có độ bao phủ hạn chế nên những người lao động mất việc làm không thể duy trì tình trạng thất nghiệp lâu dài được buộc phải chấp nhận làm công việc nào đó với chất lượng và tiền công thấp hơn (ILO, 2009).

Những biến động về kinh tế vĩ mô phần nào được phản ánh qua mô thức việc làm của các cá nhân trong một giai đoạn bởi vì thay đổi việc làm có liên quan tới sự thay đổi

¹ Năm 2009 có tỷ lệ lạm phát thấp ở mức một con số (6,88%) là do tác động của khủng hoảng tài chính thế giới dẫn tới tổng cầu giảm mạnh kéo theo mức giá chung giảm theo.

² Lần đầu tiên Chính phủ không nhắc tới mục tiêu tăng trưởng trong hai nghị quyết này mà chỉ nhắc tới yêu cầu ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát.

về vị thế xã hội (OECD, 2014). Với lý do đó, bài viết này không nhằm mục đích xem xét biến động kinh tế vĩ mô trong một giai đoạn cụ thể (2007-2013), mà tập trung mô tả sự di động xã hội thông qua những quan sát về chuyển dịch lao động trên thị trường trong giai đoạn này. Giả định của chúng tôi là những người lao động có thu nhập và không còn nghèo về cơ bản là tham gia vào tầng lớp trung lưu với những thay đổi về vị thế của tầng lớp này³. Bài viết sử dụng 2 bộ số liệu thứ cấp là Điều tra Lao động - Việc làm với những thông tin chi tiết về thị trường lao động và Điều tra Mức sống dân cư Việt Nam (VHLSS) bao gồm những thông tin chi tiết về các hợp phần khác nhau cấu thành nên thu nhập của hộ gia đình.

2. Dịch chuyển lao động - việc làm ở Việt Nam giai đoạn 2007-2013

Cơ cấu lao động làm việc trong các nghề (cụ thể chia theo danh mục nghề nghiệp Việt Nam 2009) trong giai đoạn 2009-2013 là tương đối ổn định (Bảng 1) với khoảng 40% lao động làm lao động giản đơn (tương đương với khoảng 20-21 triệu lao động), 15% làm nhân viên dịch vụ và bán hàng, 12% là thợ thủ công có kỹ thuật, 7% làm thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị. Duy nhất tỷ lệ có lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là có xu hướng giảm từ gần 15% năm 2009 xuống còn khoảng 12% năm 2013.

Bảng 1. Dịch chuyển lao động theo nghề nghiệp giai đoạn 2007-2013

Nghề nghiệp	Đơn vị: %					
	2007	2009	2010	2011	2012	2013
Lao động giản đơn	61,7	39,4	39,0	40,3	40,4	40,7
Lãnh đạo trong các ngành, đơn vị	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1
Chuyên môn kỹ thuật cao	4,3	4,7	5,1	5,3	5,5	5,7
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	4,0	3,8	3,6	3,5	3,4	3,3
Chuyên môn sơ cấp, văn phòng	1,4	1,6	1,4	1,5	1,7	1,7
Nhân viên dịch vụ, bán hàng, bảo vệ	6,8	15,6	14,6	15,0	16,1	16,3
Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp	3,7	14,8	15,5	14,1	12,7	12,0
Thợ thủ công có kỹ thuật	13,6	12,5	12,6	12,0	11,7	12,0
Thợ kỹ thuật lắp ráp, vận hành máy móc	3,5	6,7	7,0	7,0	7,3	7,0
Lực lượng vũ trang	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm 2007-2013.

Số liệu Bảng 2 mô tả xu hướng chuyển dịch lao động theo vị trí công việc giai đoạn 2007-2013. Từ năm 2007 đến năm 2013, tỷ lệ lao động tự làm việc⁴ đã giảm rõ rệt từ

³ Xem Lê Kim Sa (2017) về những quan điểm về tầng lớp trung lưu và VASS-UNDP (2015) về những biến động quy mô các nhóm dân cư theo thu nhập ở Việt Nam trong giai đoạn này.

⁴ Theo Tổng cục Thống kê, “Tự làm là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và không tuyển dụng hoặc thuê bất kỳ một lao động được trả lương/trả công” (TCTK, 2012).

53% xuống 45,6% trong khi đó tỷ lệ lao động lao động gia đình đã tăng từ 13% lên tới hơn 17% trong cùng giai đoạn. Điều này phản ánh tính kém phát triển của thị trường lao động trong nước bởi lẽ theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) thì lao động tự làm và lao động gia đình được coi là nhóm dễ bị tổn thương⁵. Nếu tính chung hai vị trí công việc này thì tỷ lệ vẫn rất lớn mặc dù đã giảm từ 66% năm 2007 xuống còn 62,7% năm 2013 (tương đương với hơn 32 triệu lao động).

Bảng 2. Dịch chuyển lao động theo vị trí công việc giai đoạn 2007-2013

Vị trí công việc	Đơn vị: %					
	2007	2009	2010	2011	2012	2013
Chủ DN có thuê lao động	3,3	4,8	3,4	2,9	2,7	2,5
Tự làm	53,0	44,7	43,3	43,9	45,2	45,6
Lao động gia đình	13,0	17,0	19,5	18,6	17,4	17,1
Làm công hưởng lương	30,5	33,4	33,7	34,6	34,7	34,8
Xã viên HTX	0,15	0,12	0,05	0,02	0,03	0,02

Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm 2007-2013.

Tuy nhiên, một dấu hiệu rất tích cực trong sự chuyển dịch vị trí việc làm của người lao động là tỷ lệ lao động làm công ăn lương có xu hướng gia tăng từ 30,5% năm 2007 lên 34,8% năm 2013 (chiếm khoảng 1/3 số lao động đang làm việc ở Việt Nam, tương đương với số tăng tuyệt đối từ 14 triệu lao động năm 2007 lên gần 18 triệu lao động năm 2013). Việc tăng tỷ lệ lao động làm công ăn lương là một dấu hiệu tích cực bởi người lao động sẽ có nguồn thu nhập ổn định, đều đặn và được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp - những điều kiện tốt để giúp người lao động ứng phó với những biến động kinh tế.

Bảng 3. Dịch chuyển lao động theo ngành kinh tế giai đoạn 2007-2013

Ngành	Đơn vị: %					
	2007	2009	2010	2011	2012	2013
Nông lâm thủy sản	49,3	47,6	48,7	48,4	47,2	46,7
Công nghiệp, xây dựng	20,4	21,9	21,7	21,3	21,1	21,2
Dịch vụ	30,3	30,6	29,6	30,3	31,6	32,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm 2007-2013.

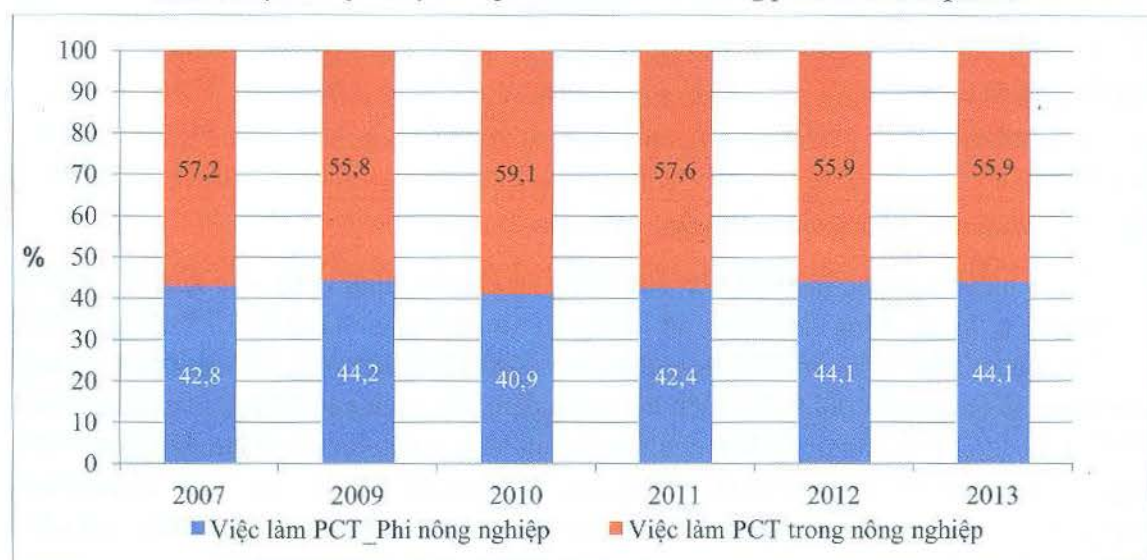
Số liệu Bảng 3 mô tả chuyển dịch lao động theo các ngành kinh tế chủ yếu, bao gồm nông nghiệp, chế biến/chế tạo, xây dựng, thương mại và dịch vụ giai đoạn 2007-2013. Theo đó, tỷ trọng lao động trong nông nghiệp có xu hướng giảm đều từ năm 2007 (49,3%) đến 2013 (46,7%). Sự tăng ngược trở lại của tỷ lệ lao động trong nông nghiệp năm 2009 có thể là do tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới nên lao động dịch chuyển ngược trở lại làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp.

⁵ http://www.ilo.org/global/about-the-ilo/newsroom/features/WCMS_120470/lang--en/index.htm.

Mặc dù có sự tăng nhẹ về tỷ trọng lao động trong hai ngành dịch vụ và xây dựng, tỷ trọng lao động trong ngành chế biến/chế tạo tương đối ổn định khi chỉ giao động 13%-14% (tương ứng khoảng 6-7 triệu lao động). Điều này khiến một số nhà nghiên cứu quốc tế hoài nghi liệu nền kinh tế của Việt Nam rơi vào tình trạng “chưa kịp lớn đã dậy thì xong” (Rodrik, 2013)⁶.

Hình 1 cho thấy sự dịch chuyển lao động từ việc làm phi chính thức trong nông nghiệp sang việc làm phi chính thức phi nông nghiệp giai đoạn kinh tế có nhiều biến động 2007-2013. Việc làm phi chính thức ở đây được cho là những việc làm mà người lao động không tham gia và hưởng bảo hiểm xã hội.

Hình 1. Dịch chuyển việc làm phi chính thức NN sang phi chính thức phi NN



Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm 2007-2013.

Kết quả cho thấy tỷ trọng việc làm phi chính thức phi nông nghiệp có xu hướng tăng từ 42,8% năm 2007 lên 44,1% năm 2013, ngoại trừ sự sụt giảm xuống 40,9% năm 2010 có thể do khủng hoảng tài chính thế giới, người lao động trong các khu công nghiệp hoặc doanh nghiệp tư nhân quay trở lại làm các công việc phi chính thức trong nông nghiệp. Xu hướng chuyển dịch này là hoàn toàn phù hợp với xu hướng chung của các nền kinh tế chuyển đổi với xu hướng giảm dần tỷ trọng lao động trong nông nghiệp.

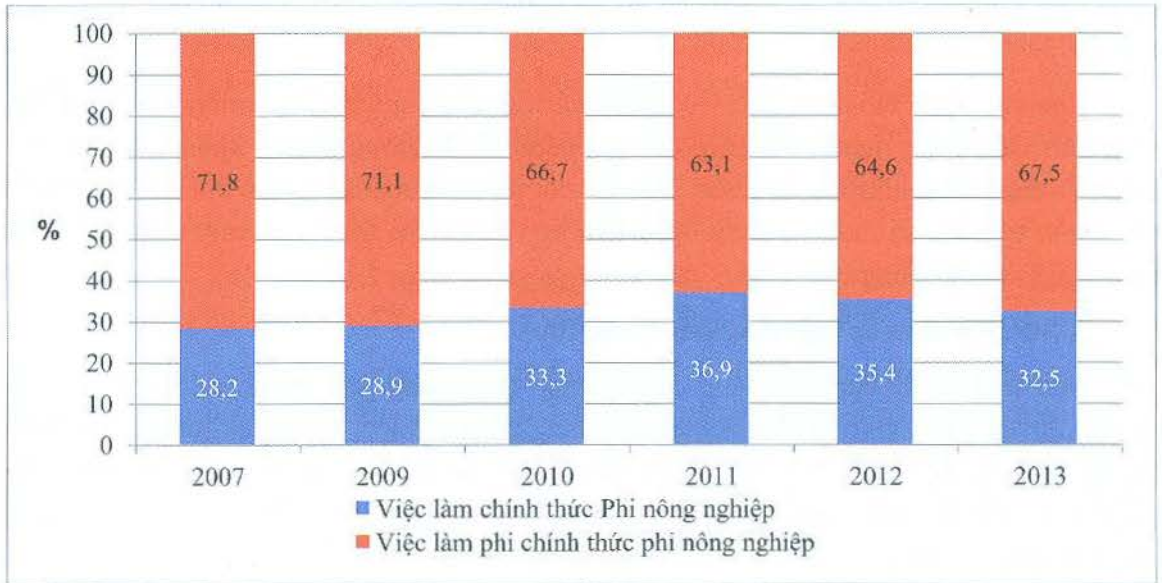
Tiếp tục xu hướng chuyển dịch theo hướng hiện đại⁷, giai đoạn 2007-2013 còn chứng kiến sự chuyển dịch lao động từ phi chính thức phi nông nghiệp sang lao động chính thức phi nông nghiệp (Hình 2). Theo đó, tỷ lệ lao động phi chính thức phi nông nghiệp đã giảm đáng kể từ 71,8% năm 2007 xuống còn 63,1% năm 2011 (mặc dù sau đó

⁶ Theo Rodrik (2013) thì các nước công nghiệp phát triển hiện nay đều có tỷ trọng lao động làm việc trong ngành chế biến/chế tạo tương đối cao trước khi giảm dần. Tỷ trọng lao động trong ngành chế biến/chế tạo đã đạt tới đỉnh cao như ở Anh là 45% trước thế chiến I, ở Mỹ là 25-27%, ở Thụy Điển là 33% trong những năm 1960, ở Đức thậm chí lên tới 40% trong những năm 1970, ở Hàn Quốc đã từng đạt tới đỉnh là 28% trong năm 1989.

⁷ Xem Hansen & Prescott (2002) về đặc trưng của một nền kinh tế hiện đại.

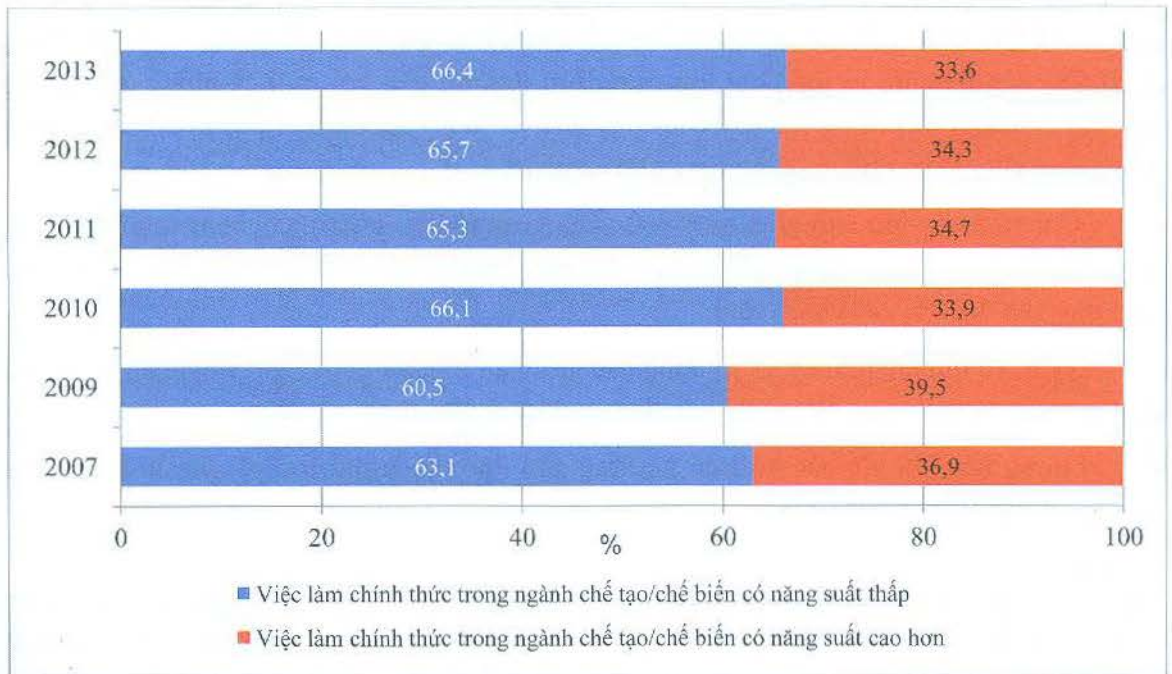
tỷ lệ này đã tăng lên 67,5% trong năm 2013). Tuy nhiên, tỷ trọng của việc làm phi chính thức phi nông nghiệp vẫn chiếm 2/3 số lao động có việc làm trong giai đoạn nghiên cứu.

Hình 2. Dịch chuyển việc làm phi chính thức phi nông nghiệp sang chính thức phi nông nghiệp



Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động-Việc làm 2007-2013.

Hình 3. Dịch chuyển giữa việc làm chính thức có giá trị thấp và giá trị cao hơn



Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm 2007-2013.

Hình 3 phản ánh sự chuyển dịch của lao động chính thức làm việc trong ngành chế biến/chế tạo giữa các công việc có giá trị thấp và các công việc có giá trị cao hơn⁸. Giai đoạn 2007-2013 phản ánh một xu hướng ngược lại so với kỳ vọng, theo đó tỷ lệ lao động chính thức làm việc trong các ngành có giá trị thấp lại tăng từ 63,1% năm 2007 lên 66,4% năm 2013.

Như vậy, tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành có giá trị thấp chiếm tới 2/3 số lao động làm việc trong ngành chế biến chế tạo năm 2013 (tương đương khoảng 5 triệu lao động) và đang có xu hướng tăng lên. Đây là một thách thức không nhỏ đối với Việt Nam nếu muốn tiếp thu trí thức và công nghệ tiên tiến để có thể thực hiện mục tiêu trở thành nước công nghiệp trong tương lai.

3. Sự dịch chuyển của tầng lớp trung lưu

Như trên đã đề cập, nền tảng của sự hình thành tầng lớp trung lưu nước ta là sự chuyển đổi của nền kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp, từ truyền thống sang hiện đại, từ bao cấp kế hoạch hóa sang thị trường. Quá trình chuyển đổi này góp phần giải quyết được vấn đề nghèo đói, từ đó thay đổi mức sống của đại bộ phận dân cư và tạo nền tảng cho sự phát triển của tầng lớp trung lưu trong xã hội.

Trong phần này, chúng tôi sẽ xem xét sự biến đổi của tầng lớp trung lưu Việt Nam với việc sử dụng chỉ số trung lưu - một đơn vị đo lường mang tính bao trùm và đa chiều, kết hợp cả hai cách tiếp cận tương đối và tuyệt đối để ước lượng quy mô của tầng lớp trung lưu, và tính hợp lý không chỉ dựa vào các nhân tố kinh tế mà còn bao hàm một số yếu tố xã hội khác. Do sử dụng các bộ số liệu Điều tra Mức sống dân cư Việt Nam (VHLSS) nên mặc dù vị thế tầng lớp trung lưu thường gắn với mỗi cá nhân, ước lượng quy mô của tầng lớp trung lưu từ bộ số liệu này lại là hộ gia đình. Tỷ lệ ước lượng trong mỗi nhóm là tỷ lệ của hộ gia đình thay cho cá nhân.

Chỉ số trung lưu bao gồm cả chiều cạnh kinh tế (thu nhập) và chiều cạnh phi kinh tế (trình độ học vấn và nghề nghiệp của chủ hộ). Lượng hóa Chỉ số trung lưu được thực hiện như sau đối với các chiều cạnh:

i) Chỉ số thu nhập: thay vì sử dụng các giới hạn trên và dưới hay tỷ lệ phần trăm nào đó của trung vị thu nhập, thước đo gấp đôi ngưỡng nghèo được sử dụng.

Lượng hóa chỉ số: các hộ trên ngưỡng gấp đôi chuẩn nghèo = 1, hộ dưới ngưỡng gấp đôi chuẩn nghèo = 0.

⁸ Bài viết áp dụng định nghĩa của nhóm nghiên cứu Bob Baulch, Vũ Hoàng Đạt và Nguyễn Thắng (2012) về các ngành chế tạo có giá trị thấp gồm sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống, sản phẩm thuốc lá, sản xuất trang phục, da và các sản phẩm có liên quan, chế biến sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre nứa, sản xuất sản phẩm từ cao su và nhựa; sản xuất giường/tủ/bàn/ghế và các ngành chế tạo/chế biến có giá trị trung bình và cao là dệt, sản xuất than cốc và dầu mỏ tinh chế, hóa chất và sản phẩm hóa chất; thuốc, hóa dược và dược liệu; kim loại; sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; thiết bị điện; máy móc/thiết bị; sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị.

ii) Chỉ số học vấn: Hiện nay trên thế giới, giáo dục đại học là cơ sở quan trọng trong việc xác định trình độ học vấn. Như vậy, sự hiện diện của ít nhất một người trong hộ gia đình có trình độ đại học hoặc tương đương trở lên (đã hoàn thành hoặc đang theo học) được coi là tầng lớp trung lưu.

Lượng hóa chỉ số: ít nhất một thành viên trong hộ có học vấn đại học hoặc tương đương trở lên = 1, không có ai trong hộ có học vấn đại học trở lên = 0.

iii) Chỉ số nghề nghiệp: Sau thu nhập, nghề nghiệp là một trong những nhân tố quan trọng nhất xác định tầng lớp của một cá nhân hoặc hộ gia đình. Nghề nghiệp trong chỉ số được phân làm hai loại: nghề chân tay và nghề không chân tay.

Lượng hóa chỉ số: Nghề nghiệp của chủ hộ (hoặc người tạo ra nhiều thu nhập nhất trong hộ nếu không xác định được chủ hộ) không phải nghề chân tay = 1, ngoài ra = 0.

Số liệu tính toán được ước lượng từ bộ số liệu VLHSS dựa trên các tiêu chí trên, bao gồm những hộ có mức thu nhập gấp đôi ngưỡng nghèo, có ít nhất một thành viên trong hộ có học vấn đại học và chủ hộ không làm nghề chân tay. Hộ trung lưu theo cách xác định này có thể rơi vào nhóm hộ khá trong thang bậc xã hội song không phải là nhóm hộ thượng lưu cũng như không phải là nhóm hộ nghèo/cận nghèo.

Có thể xem xét biến động của tầng lớp trung lưu theo thời gian với hai trạng thái, trung lưu và không trung lưu ở thời điểm đầu và cuối của các giai đoạn 2004-2006 và 2010-2012. Theo đó, các hộ được chia thành bốn trạng thái khác nhau, gồm: (i) không trung lưu ở cả hai giai đoạn; (ii) không trung lưu ở giai đoạn đầu và trung lưu ở giai đoạn sau; (iii) trung lưu giai đoạn đầu và không trung lưu giai đoạn sau và (iv) trung lưu ở cả hai giai đoạn.

So sánh hai giai đoạn cho thấy tỷ lệ không là trung lưu đã giảm mạnh xấp xỉ 30%. Trong khi đó, tỷ lệ gia nhập nhóm trung lưu tăng mạnh giữa hai giai đoạn, với tỷ lệ tăng 6,3 điểm phần trăm. Đây là một tín hiệu tốt trong động thái biến đổi của tầng lớp trung lưu ở nước ta, khi tỷ lệ gia nhập tầng lớp trung lưu ngày càng tăng.

Bảng 4. Dịch chuyển của tầng lớp trung lưu theo khu vực, 2004-2006 và 2010-2012

Sự dịch chuyển của tầng lớp trung lưu	Đơn vị: %		
	Chung	Nông thôn	Thành thị
<i>Giai đoạn 2004-2006:</i>			
Không trung lưu năm 2004 và Trung lưu 2006	8,6	7,0	13,6
Trung lưu 2004 và Không trung lưu 2006	3,8	3,1	6,0
Trung lưu cả hai năm 2004, 2006	14,7	7,7	35,9
<i>Giai đoạn 2010-2012:</i>			
Không trung lưu năm 2010 và Trung lưu 2012	14,9	15,4	13,7
Trung lưu 2010 và Không trung lưu 2012	5,3	5,2	5,6
Trung lưu cả hai năm 2010 và 2012	36,9	27,5	61,0

Nguồn: Tính toán từ bộ số liệu VHLSS, 2004-2012.

Kết quả cho thấy, tỷ lệ tham gia vào nhóm trung lưu tăng mạnh giữa hai thời kỳ. Nếu như tỷ lệ hộ trung lưu cả hai năm 2004 và 2006 là 14,7% thì đến giai đoạn sau, tỷ lệ này đã tăng lên đến 36,9%, đáng chú ý là mức độ tăng ở nông thôn nhanh hơn ở đô thị cho thấy tỷ lệ tham gia vào nhóm trung lưu của khu vực nông thôn đã được cải thiện đáng kể so với khu vực thành thị mặc dù nông thôn vẫn là khu vực dễ bị tổn thương hơn.

Xét theo các vùng địa lý, trong giai đoạn 2004-2006: Đông Nam Bộ có tỷ lệ rời khỏi tầng lớp trung lưu cao nhất, Nam Trung Bộ có tỷ lệ trung lưu bằng 2/3 Đông Nam Bộ nhưng tỷ lệ rời khỏi nhóm trung lưu chỉ bằng 1/3. Tây Bắc có tỷ lệ trung lưu gần như Tây Nguyên nhưng tỷ lệ rời tầng lớp trung lưu cao hơn hẳn, tuy nhiên, điều này cần kiểm chứng thêm bởi số quan sát ít.

Trong giai đoạn 2010-2012: Nam Trung Bộ có biến động mạnh nhất vì tỷ lệ hộ gia nhập tầng lớp trung lưu cao thứ hai trong số các vùng, nhưng tỷ lệ rời khỏi tầng lớp trung lưu cao nhất và hơn gần 2 điểm phần trăm so với vùng cao thứ hai.

Bảng 5. Dịch chuyển của tầng lớp trung lưu theo các vùng địa lý, giai đoạn 2004-2006 và 2010-2012

	Đơn vị: %							
	ĐB Sông Hong	Đông Bắc Bộ	Tây Bắc Bộ	Bắc Trung Bộ	Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBS Cửu Long
Không trung lưu năm 2004 - Trung lưu 2006	10,9	8,0	6,9	6,9	9,1	10,3	10,3	5,9
Trung lưu 2004 - Không trung lưu 2006	4,9	3,8	2,1	2,0	2,7	0,9	7,4	2,6
Trung lưu cả hai năm 2004, 2006	21,0	13,7	7,9	7,7	17,2	9,1	22,6	8,4
Không trung lưu năm 2010 - Trung lưu 2012	16,6	9,3	8,6	15,5	16,9	13,1	20,4	11,5
Trung lưu 2010 - Không trung lưu 2012	5,7	4,3	0,3	7,0	7,6	5,8	5,7	3,5
Trung lưu cả hai năm 2010 - 2012	48,2	29,4	14,3	26,1	36,4	29,8	51,0	27,0

Nguồn: Tính toán từ bộ số liệu VHLSS, 2014-2012.

Mặc dù tất cả các tỷ lệ tham gia nhóm trung lưu của các vùng đều tăng, nhưng tốc độ tăng khác nhau do đó khác tỷ lệ tham gia nhóm trung lưu giữa các vùng dường như mạnh hơn trong giai đoạn 2010-2012 so với giai đoạn 2004-2006. Đồng bằng sông Hồng, Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ là những vùng duy trì được tỷ lệ gia nhập nhóm trung lưu cao nhất ở cả hai giai đoạn. Trong khi đó, Bắc Trung Bộ có sự cải thiện mạnh giữa hai giai đoạn.

Ở chiều ngược lại, tỷ lệ rời khỏi nhóm trung lưu thay đổi theo các chiều hướng khác nhau giữa các vùng, Một số vùng có tỷ lệ giảm (Đông Nam Bộ) hoặc thay đổi không cao

như Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long. Trong khi đó, một số vùng tăng mạnh như Bắc Trung Bộ hay Tây Nguyên dẫn đến vị trí tương đối của các vùng thay đổi giữa hai giai đoạn.

4. Kết luận

Thị trường lao động-việc làm Việt Nam đã có những xu hướng dịch chuyển từ những nơi có năng suất thấp sang nơi có năng suất cao hơn, cụ thể là chuyển dịch ngay trong khu vực nông nghiệp, sau đó là từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp. Tuy nhiên, những biến động kinh tế trong giai đoạn 2007-2013 không cho thấy xu hướng thay đổi này. Trong khi lực lượng lao động trong nông nghiệp giảm có tính cấu trúc, nhưng tỷ lệ lao động làm việc nông nghiệp này lại có xu hướng tăng ngược trở lại trong các năm 2011 và 2012. Rất có thể đây là hệ quả của việc ít cơ hội hơn cho những lao động không có kỹ năng trong khu vực phi nông nghiệp. Thêm vào đó, tốc độ dịch chuyển của lao động là tương đối chậm và gần như không đổi, dường như thị trường lao động-việc làm đang ở trong một trạng thái “tạm dừng” nên những thay đổi gần như không rõ nét.

Ở cấp hộ gia đình, sự dịch chuyển theo hướng trung lưu phản ánh những thay đổi xã hội gắn liền với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Sự khác biệt giữa nông thôn và đô thị cũng như giữa các vùng địa lý trong mức độ dịch chuyển hộ gia đình theo hướng trung lưu cho thấy tác động khác nhau của những bất ổn kinh tế vĩ mô cũng như khả năng ứng phó của các nhóm hộ. Quá trình trở thành trung lưu vẫn còn nhiều thách thức đối với nhóm hộ nghèo/cận nghèo. Thậm chí, khả năng hộ trung lưu trở thành cận nghèo hay nghèo vẫn có thể xảy ra. Quá trình biến đổi cơ cấu xã hội diễn ra không hề đơn giản ở cấp hộ gia đình. Với một xã hội còn hé mở lên hiện đại hóa và một nền kinh tế thị trường còn đang định hình như Việt Nam thì việc hình thành và phát triển một tầng lớp trung lưu ý nghĩa tích cực cho sự phát triển xã hội bởi khái niệm và nhận thức về tầng lớp trung lưu vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ. Thực tế này cho thấy khó có thể “đi tắt đón đầu” chỉ bằng tăng trưởng kinh tế, mà phải là một quá trình phát triển dựa trên sự tăng cường năng lực nội sinh bằng sự cộng hưởng các động lực kinh tế và xã hội.

Tài liệu tham khảo

- Baulch, B., Vũ Hoàng Đạt và Nguyễn Thắng. 2012. Trường học Việt Nam có trang bị kiến thức cần thiết phục vụ cho một nền kinh tế công nghiệp hóa. *Báo cáo nghiên cứu số 81*, Đại học Oxford, Anh.
- Hansen, G. D. & Prescott, E. C. 2002. From Malthus to Solow. *American Economic Review*, September, Volume 92: 1205-1217.
- International Labour Organization (ILO). 2009. Các chỉ số chính của thị trường lao động, bản sửa lần thứ 7. http://www.ilo.org/empelm/pubs/WCMS_114060/lang--en/index.htm
- Kharas, H. 2010. The Emerging Middle Class in Developing Countries. OECD Development Center Working Paper 285. Washington DC: Brookings Institution.

- Lê Kim Sa. 2017. *Nhận diện tầng lớp trung lưu Việt Nam: Đo lường và Động thái phát triển*. Nxb Khoa học xã hội.
- Nguyễn Đức Thành (Chủ biên). 2013. *Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2013: Trên đường gập ghềnh tới tương lai*. Nxb Đại học Quốc gia.
- Nguyễn Xuân Thắng (Chủ biên). 2015. *Kinh tế thế giới và Việt Nam: nỗ lực phục hồi để chuyển sang quỹ đạo tăng trưởng mới*. Nxb Khoa học xã hội.
- Nhóm Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 2016. *Việt Nam 2035 - Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ*. Nxb Hồng Đức.
- Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD). 2014. *Social Cohesion Policy Review of Viet Nam*. Development Centre Studies, OECD Publishing, Paris.
- Piketty, T. 1995. Social Mobility and Redistributive Politics. *The Quarterly Journal of Economics*, 110 (3), 551-584.
- Ravallion, M. 2010. The Developing World's Bulging (But Vulnerable) Middle Class. *World Development* 38 (2), 445-454.
- Rodrik, D. 2013. Những hiểm họa của giải công nghiệp hóa sớm (The Perils of Premature Deindustrialization). <http://www.project-syndicate.org/commentary/dani-rodrikdeveloping-economies--missing-manufacturing>
- Tổng cục Thống kê. 2012. *Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra lao động việc làm 2013*. Hà Nội, 11/2012.
- VASS-UNDP. 2015. Báo cáo Phát triển con người Việt Nam năm 2015 về tăng trưởng bao trùm. UNDP, Hà Nội.